

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VBBC CAPITAL GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VBBC CAPITAL GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VBBC CAPITAL GROUP INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VBBC CAPITAL., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108430449

3. Ngày thành lập: 12/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Ladeco, Số 266 Đội Cấn, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
2.	Trồng cây lấy sợi	0116
3.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
4.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
5.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
6.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
8.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
9.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
10.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
11.	Trồng cây ăn quả	0121
12.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
13.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
14.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
16.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
17.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
18.	Chăn nuôi gia cầm	0146
19.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
20.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
21.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322

22.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
23.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
24.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
25.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
26.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
27.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
28.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
29.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
30.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
31.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
32.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
33.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
34.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
35.	Xây dựng nhà để ở	4101
36.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
37.	Phá dỡ	4311
38.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
39.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
40.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
41.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý	4610
42.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
43.	Bán buôn thực phẩm	4632
44.	Bán buôn đồ uống	4633
45.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
46.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
47.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
48.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

49.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
50.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
52.	Bốc xếp hàng hóa	5224
53.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
54.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
55.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
56.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
57.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
58.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế kiến trúc công trình - Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp trong lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình xây dựng - Khảo sát địa chất công trình - Hoạt động đo đạc bản đồ - Tư vấn thẩm tra thiết kế (trong phạm vi chứng chỉ công ty đã đăng ký) - Tư vấn lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu (không bao gồm xã định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược	7110
59.	Đại lý du lịch	7911
60.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
61.	Quảng cáo	7310
62.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
63.	Dịch vụ đóng gói	8292
64.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
65.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)	9610
66.	Trồng cây mía	0114
67.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
68.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

69.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
70.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
71.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
72.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
73.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
74.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
75.	Bán buôn tổng hợp	4690
76.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
78.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
79.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
80.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
81.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
82.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
83.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
84.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
85.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
86.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
87.	Điều hành tua du lịch	7912
88.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Trừ đấu giá, tư vấn chứng khoán	7490
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
90.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm	9639
91.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
92.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
93.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
94.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
95.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
96.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
97.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118

98.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên v,v..	0119(Chính)
99.	Trồng cây lâu năm khác	0129
100.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
101.	Khai thác thủy sản biển	0311
102.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
103.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
104.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
105.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
106.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
107.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
108.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
109.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
110.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
111.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
112.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
113.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
114.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
115.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
116.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
117.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
118.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
119.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
120.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
121.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
122.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
123.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
124.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
125.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
126.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
127.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
128.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
129.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
130.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
131.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

132.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
133.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
134.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
135.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
136.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	5221
138.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
139.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
140.	Lập trình máy vi tính	6201
141.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
142.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
143.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);	6619
144.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
145.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
146.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
147.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
148.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321

6. Vốn điều lệ:

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ASV VIỆT NAM	Tầng 1, tòa nhà N08A1, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	2,500	0107756430	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	2,500		
2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VBBC	Tầng 10 tòa VIT, 519 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.800.000	18.000.000.000	7,700	0107930216	
			Tổng số	1.800.000	18.000.000.000	7,700		
3	CÔNG TY CỔ PHẦN MARINA CAPITAL	Số 6/18 ngõ 165 đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000	2,500	0107813696	
			Tổng số	600.000	6.000.000	2,500		
4	HOÀNG MINH TÚ	Tổ 36 , Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.010.000	90.100.000.000	38,300	013581635	
			Tổng số	9.010.000	90.100.000.000	38,300		
5	NGUYỄN THU HÀ	Số 6/18 Ngõ 165 Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.630.000	36.300.000.000	15,500	012834472	
			Tổng số	3.630.000	36.300.000.000	15,500		
6	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Số 29 Ngách 28/34, Đường Điện Biên Phủ,, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.860.000	78.600.000.000	33,500	012524605	
			Tổng số	7.860.000	78.600.000.000	33,500		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

